

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 909/2018/DSPT
Ngày: 09/10/2018
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài
sản

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Đức Toàn.

Các Thẩm phán:

1. Ông Trịnh Đắc Phú
2. Bà Đặng Huyền Phương

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Lê Đoàn Thực Trinh – Thư ký Tòa
án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:
Bà Võ Phạm Phương Hạnh - Kiểm sát viên.

Vào ngày 09 tháng 10 năm 2018, tại phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ
Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 277/DSPT ngày
25/6/2018 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 29/2018/DS-ST ngày 11/5/2018 của Tòa án nhân
dân Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định hoãn phiên tòa dân sự phúc thẩm số 7697/2018/QĐPT ngày 26
tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Khổng Thị Anh T, sinh năm 1980 (vắng mặt);

Địa chỉ: 2/77 khu phố 1, phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận B, Thành phố Hồ
Chí Minh.

Đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: ông Trịnh Công B, sinh năm 1954 (có
mặt).

Địa chỉ: 609/17 CMTT, Phường O, Quận J, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Bà Trần Thị L, sinh năm 1957 (có mặt).

Địa chỉ: 50/7 đường số A, khu phố A, phường TML, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trương Thị Th, sinh năm 1955 (có mặt);

Địa chỉ: 29 đường số D, khu phố A, phường TML, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ông Trần Quang Tr, sinh năm 1977 (có đơn xin vắng mặt);

Địa chỉ: 50/7 đường số A, khu phố A, phường TML, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Ông Trần Ngọc Quang TH, sinh năm 1982 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: 50/7 đường số A, khu phố A, phường TML, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kháng cáo: Nguyên đơn – Bà Khổng Thị Anh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại bản tự khai ngày 15/12/2016, biên bản làm việc ngày 02/3/2017, biên bản đối chất ngày 14/7/2017, nguyên đơn Bà Khổng Thị Anh T có ông Trịnh Công B đại diện theo ủy quyền trình bày:

Do là hàng xóm nên Bà Trần Thị L nhờ Bà Khổng Thị Anh T vay tiền giúp. Bà Đồng ý lãi suất là 5%/tháng. Bà T đã cho Bà L vay tổng cộng hai lần với số tiền như sau:

Ngày 29/6/2009 vay số tiền 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu đồng)

Ngày 29/9/2009 vay số tiền 630.000.000 (sáu trăm ba mươi triệu đồng).

Mặc dù thỏa thuận lãi suất là 5% nhưng Bà L chưa trả lãi cho bà T. Khi nhận tiền Bà L đã ký nhận đủ, điểm kỹ, điểm chỉ dấu vân tay.

Bà T biết rõ Bà L không biết chữ. Đại diện Bà T trình bày giao dịch vay tiền giữa Bà T và Bà L phát sinh từ tháng 6 đến tháng 9 năm 2009.

Việc giao nhận tiền giữa hai bên không lập biên bản nhưng Bà T giao tiền cho Bà L gồm hai lần cụ thể:

Lần 01: Bà T ghi rõ mệnh giá tiền gồm:

Loại: 500.000 (năm trăm nghìn đồng) 100 tờ = 50.000.000 (năm mươi triệu đồng)

Loại: 200.000 (hai trăm nghìn đồng) 500 tờ = 100.000.000 (một trăm triệu đồng)

Bà L gói vào giấy báo bỏ vào bao nilon màu đen mang về.

Lần 02: Bà Tghi rõ mệnh giá gồm:

Loại: 500.000 (năm trăm nghìn đồng) 800 tờ = 400.000.000 (bốn trăm triệu đồng)

Loại: 200.000 (hai trăm nghìn đồng) 1000 tờ = 200.000.000 (hai trăm triệu đồng)

Loại : 100.000 (một trăm nghìn đồng) 300 tờ = 30.000.000 (ba mươi triệu đồng).

Bà Lgói vào giấy báo bỏ vào bao nilon màu đen bỏ vào cốp xe mang về.

Đại diện Bà Tyêu cầu Bà Ltrả số tiền vốn là 780.000.000 (bảy trăm tám mươi triệu đồng) và lãi theo quy định pháp luật.

Tại biên bản hoà giải ngày 13/4/2018 và tại Tòa án cấp sơ thẩm, nguyên đơn Bà Không Thị Anh T và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Bà Tcho Bà Lvay tổng cộng bốn lần cụ thể:

Ngày 19/6/2008 cho Bà Lvay 200.000.000 (hai trăm triệu đồng)

Ngày 29/9/2009 cho Bà Lvay 430.000.000 (bốn trăm ba mươi triệu đồng)

Ngày 19/6/2009 cho Bà Lvay 25.000.000 (hai mươi lăm triệu đồng)

Ngày 29/6/2009 cho Bà Lvay 125.000.000 (một trăm hai mươi lăm triệu đồng)

Tuy nhiên giấy mượn tiền ngày 19/6/2008 và giấy mượn tiền ngày 19/6/2009 Bà Lđã hủy nên không thể cung cấp cho Tòa.

Quá trình giao nhận tiền hai bên không lập biên bản giao nhận tiền nhưng đại diện Bà Txác định Bà Tgiao tiền hai lần cho Bà Lvới các mệnh giá như đã trình bày ở trên.

Bà Lđã trả lãi được 03 tháng đối với khoản tiền 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu đồng) với lãi suất là 5%/tháng.

Bà Lcó biết chữ nhưng không đọc trôi trãi.

Nay tại Tòa án cấp sơ thẩm đại diện theo ủy quyền của Bà Tyêu cầu Bà Ltrả 780.000.000 (bảy trăm tám mươi triệu đồng) tiền gốc và tiền lãi là 927.988.510 (chín trăm hai mươi bảy triệu chín trăm tám mươi tám nghìn năm trăm mười đồng) tính đến ngày xét xử.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án bị đơn Bà Trần Thị L trình bày:

Bà và bà T, bà Thquan hệ là bà con với nhau. Bà T, bà Thsống cùng chung khu phố với bà nên khi bà Thđề nghị với bà rằng bà Thsẽ thay mặt bà đi làm hợp thức hóa phần đất tọa lạc tại số 50/7 đường số A, khu phố A, phường TML, Quận B bà đã hoàn toàn tin tưởng. Do bà không biết chữ nên bà Thđã đề nghị bà lãn tay vào một tờ giấy trắng để bổ sung hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà đã hoàn toàn

tin tưởng lẫn tay và đưa cho bà Thu. Tuy nhiên bà không có chứng cứ nào chứng minh về việc bà Thđưng ra làm giấy tờ nhà đất thay bà. Bà xác định bà không ký và viết tên vào hai giấy mượn tiền mà nguyên đơn xuất trình. Đồng thời bà cũng không vay mượn của Bà Tsố tiền 780.000.000 đồng như đại diện Bà Ttrình bày. Gia đình bà là hộ nghèo của phường, không đủ cơm ăn hằng ngày. Bản thân hằng ngày đi lượm ve chai để sinh sống qua ngày. Gia đình Bà Tvà bà Thđều biết rõ hoàn cảnh gia đình bà. Vì vậy không có lý do gì Bà Tlại cho bà mượn số tiền lớn mà biết rõ bà không có khả năng thu hồi.

Nay tại Tòa án cấp sơ thẩm bà không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn. Đại diện Bà Tđã trình bày hoàn toàn sai sự thật. Bà khẳng định bà không mượn tiền từ bà T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Trần Quang Tr, Ông Trần Ngọc Quang TH xin vắng mặt nhưng có lời khai:

Gia đình các ông không mượn tiền từ bà T, các ông cũng không ký vào bất cứ giấy mượn tiền như đại diện Bà Ttrình bày. Vì vậy các ông không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Bà Trương Thị Th trình bày:

Ngày 12/4/2017, bà Thtrình bày bà là chị em bà con với Bà Ltuy nhiên bà và Bà Lít khi qua lại. Do thấy gia đình Bà Lcũng khá giả nên bà đã đề nghị con gái bà là Bà Tcho Bà Lvay tiền. Vì Bà Lhứa hẹn là sau khi có được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối phần đất tọa lạc tại số 50/7 đường số A, khu phố A, phường TML, Quận B. Bà Lsẽ bán ngay và hoàn trả số tiền lại cho bà T. Bà Tcho Bà Lvay tổng cộng số tiền là 780.000.000 đồng. Ngày 29/6/2009 vay 150.000.000 đồng, ngày 29/9/2009 vay 630.000.000 đồng và giao tiền hai đợt như nguyên đơn trình bày.

Bà Lcó nhờ bà thay mặt Bà Ltiến hành xin cấp giấy chứng nhận đối với phần đất của Bà Lnhưng bà đã không đồng ý.

Đến ngày 13/4/2018 và tại phiên toà sơ thẩm bà Thtrình bày:

Gia đình bà biết rõ gia đình Bà Lthuộc diện hộ nghèo tuy nhiên do thương tình Bà Lnghèo khổ nên bà đã động viên con gái là Bà Tcho vay tiền.

Bà Tcho bà Bà Ltổng cộng số tiền là 780.000.000 đồng gồm bốn lần

Ngày 19/6/2008 cho Bà Lvay 200.000.000 (hai trăm triệu đồng)

Ngày 29/9/2009 cho Bà Lvay 430.000.000 (bốn trăm ba mươi triệu đồng)

Ngày 19/6/2009 cho Bà Lvay 25.000.000 (hai mươi lăm triệu đồng)

Ngày 29/6/2009 cho Bà L vay 125.000.000 (một trăm hai mươi lăm triệu đồng).

Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2018/DS-ST ngày 11/5/2018 của Tòa án nhân dân Quận B đã tuyên như sau:

Căn cứ vào khoản 3, Điều 26; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39; khoản 1 Điều 147, Điều 220, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điều 122 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ Luật thi hành án dân sự;

Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/9/2009.

Tuyên xử:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của Bà Không Thị Anh T về việc buộc Bà Trần Thị L hoàn trả số tiền là 1.701.988.510 (một tỷ bảy trăm lẻ một triệu chín trăm tám mươi tám nghìn năm trăm mười đồng) gồm 780.000.000 (bảy trăm tám mươi triệu đồng) tiền gốc và tiền lãi là 927.988.510 (chín trăm hai mươi bảy triệu chín trăm tám mươi tám nghìn năm trăm mười đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 21/5/2018, nguyên đơn - Bà Không Thị Anh T có đơn kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm;

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Nguyên đơn – Bà Không Thị Anh T có đại diện theo uỷ quyền ông Trịnh Công B trình bày: Việc Bà L mượn tiền Bà T là có thật. Bà L không trả tiền cho Bà T là không thực hiện đúng nghĩa vụ của mình. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vụ án mâu thuẫn với kết luận của cơ quan giám định. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà T.

Bị đơn – Bà Trần Thị L trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Trần Thị Thu trình bày: Thống nhất với lời trình bày của đại diện theo uỷ quyền nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm vụ án:

1. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của các đương sự làm trong hạn luật định nên hợp lệ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia phiên tòa chấp hành đúng quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm.

2. Về nội dung kháng cáo: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vụ án đúng pháp luật. Nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ nào mới để chứng minh cho yêu cầu của mình nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử xét thấy:

1. Về tố tụng:

1.1. Đơn kháng cáo của Bà Tlâm trong hạn luật định. Bà T đã làm thủ tục kháng cáo đúng theo quy định của pháp luật nên có cơ sở chấp nhận.

1.2. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan – Ông Trần Quang Tr, Ông Trần Ngọc Quang TH vắng mặt tại phiên tòa thuộc trường hợp đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để tham gia phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó theo khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trên.

2. Về nội dung:

Qua yêu cầu kháng cáo của Bà Khổng Thị Anh T, Hội đồng xét xử nhận thấy:

2.1. Đối với Giấy chứng nhận mượn tiền ngày 29/6/2009:

Nội dung Giấy chứng nhận mượn tiền ngày 29/6/2009 thể hiện Bà L có mượn thêm của Bà T số tiền là 150.000.000 đồng. Bản tự khai ngày 09/4/2018 Bà T trình bày thì số tiền mượn thêm là 125.000.000 đồng. Bản tự khai ngày 15/12/2016, biên bản làm việc, biên bản đối chất ngày 14/7/2017, đại diện theo uỷ quyền của Bà T đề nghị xác định Bà L chưa trả lãi đối với hai khoản vay. Ngày 13/4/2018 và tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo uỷ quyền của Bà T lại xác định Bà L đã trả lãi cho Bà T đầy đủ 03 tháng đối với khoản vay 150.000.000 đồng. Điều này cho thấy lời trình bày của bà T, đại

diện theo ủy quyền của Bà Tkhông thống nhất và mâu thuẫn với chứng cứ là Giấy chứng nhận mượn tiền ngày 29/6/2009.

Tại phiên toà sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của Bà Tvà bà Thđều khẳng định chữ ký và chữ viết mang tên Trần Thị Ltrong Giấy chứng nhận mượn tiền ngày 29/6/2009 không phải do Bà Lviết ra mà do người khác viết hộ. Mặt khác, theo Kết luận giám định số 595/C54B ngày 29/01/2018 của Phân viện KHHS tại Tp.HCM – Tổng cục cảnh sát đã kết luận: hai dấu vân tay trong Giấy chứng nhận mượn tiền ngày 29/6/2009 là không phải là dấu vân tay của Bà Lvà theo Kết luận giám định số 595/1/C54B ngày 23/3/2018 của Phân viện KHHS tại Tp.HCM – Tổng cục cảnh sát đã kết luận: không có đủ cơ sở kết luận chữ ký, chữ viết trong Giấy chứng nhận mượn tiền là của bà L. Vì vậy có cơ sở xác định chữ viết, chữ ký và dấu vân tay mang tên Trần Thị Lkhông phải do Bà Lviết, ký tên và điểm chỉ.

Tại phiên toà phúc thẩm, Bà Tkhông cung cấp được chứng cứ nào mới chứng minh cho yêu cầu của mình. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận Giấy chứng nhận mượn tiền ngày 29/6/2009.

2.2. Đối với Giấy chứng nhận mượn tiền ngày 29/9/2009:

Nội dung Giấy chứng nhận mượn tiền ngày 29/9/2009 nêu “*Tôi có mượn thêm tiền của Bà Khổng Thị Anh T theo giấy mượn tiền trước đây ngày 19/6/2008. Số tiền mượn thêm là 630.000.000 đồng*” “*Lý do: vì tôi đã thiếu Bà Khổng Thị Anh T 630 triệu đồng và 200 triệu mượn trước đây ngày 19/6/2008*”. Như vậy, tổng cộng số tiền Bà Lcòn thiếu Bà Tlà 830.000.000 đồng. Bà Tvà bà Thđều xác định ngày 29/9/2009 Bà Tchi cho Bà Lvay thêm 430.000.000 đồng, tổng số tiền Bà Tcho Bà Lvay từ khi hai bên bắt đầu giao dịch vay mượn chỉ 780.000.000 đồng, ngoài ra không còn bất cứ giao dịch nào khác và bàn giao số tiền trên hai lần. Tuy nhiên, đại diện theo ủy quyền của Bà Tlại trình bày Bà Tcho Bà Lvay tổng cộng bốn lần nhưng chỉ giao tiền có hai lần là mâu thuẫn với chứng cứ là Giấy chứng nhận mượn tiền ngày 29/9/2009 và lời trình bày của bà T, bà Thu.

Tại phiên toà sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của Bà Tvà bà Thđều xác định chữ ký và chữ viết mang tên Trần Thị Ltrong Giấy chứng nhận mượn tiền ngày 29/9/2009 là do bà Thký và viết thay bà L. Đồng thời, căn cứ Kết luận giám định số 595/1/C54B ngày 23/3/2018 của Phân viện KHHS tại Tp.HCM – Tổng cục cảnh sát đã kết luận: không có đủ cơ sở kết luận chữ ký, chữ viết trong Giấy chứng nhận mượn

tiền ngày 29/9/2009 là của bà L. Vì vậy có cơ sở xác định chữ viết và chữ ký mang tên Trần Thị L trong Giấy chứng nhận mượn tiền ngày 29/9/2009 không phải do Bà L viết và ký tên.

Tại phiên toà phúc thẩm, Bà T không cung cấp được chứng cứ nào mới chứng minh về việc Bà T cho Bà L vay tiền theo Giấy chứng nhận mượn tiền ngày 29/6/2009. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận Giấy chứng nhận mượn tiền ngày 29/6/2009.

Từ các nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của Bà Không Thị Anh T về việc yêu cầu Bà Trần Thị L trả số tiền nợ gốc là 780.000.000 đồng và số tiền lãi là 921.988.510 đồng, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 29/2018/DS-ST ngày 11/5/2018 của Tòa án nhân dân Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Giữ nguyên phần án phí dân sự sơ thẩm như bản án sơ thẩm.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên Bà T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 và Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 48 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật thi hành án dân sự;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của Bà Không Thị Anh T, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 29/2018/DS-ST ngày 11/5/2018 của Tòa án nhân dân Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của Bà Không Thị Anh T về việc buộc Bà Trần Thị L hoàn trả số tiền là 1.701.988.510 (một tỷ bảy trăm lẻ một triệu chín trăm tám mươi tám nghìn năm trăm mười đồng) gồm 780.000.000 (bảy trăm tám mươi triệu

đồng) tiền gốc và tiền lãi là 927.988.510 (chín trăm hai mươi bảy triệu chín trăm tám mươi tám nghìn năm trăm mười đồng).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm.

2.1. Giảm 50% án phí cho nguyên đơn Bà Không Thị Anh T. Bà Tphải nộp án phí sơ thẩm là 31.529.827 (ba mươi một triệu năm trăm hai mươi chín nghìn tám trăm hai mươi bảy đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 8.800.000 (tám triệu tám trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số AE/2014/0004610 ngày 29/11/2016 do Chi cục thi hành án dân sự Quận B lập. Bà Tcòn phải nộp số tiền chênh lệch là 22.729.827 (hai mươi hai triệu bảy trăm hai mươi chín nghìn tám trăm hai mươi bảy đồng).

2.2. Bà Trần Thị L không phải nộp án phí.

2.3. Lệ phí giám định: Theo biên nhận số 235 ngày 23/3/2018 của Phân viện khoa học Hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh lệ phí giám định là 3.000.000 đồng (ba triệu đồng), Bà Tphải chịu. Bà Tđã nộp đủ lệ phí giám định.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm.

Bà Không Thị Anh T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai số AE/2017/0015198 ngày 23/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Tđã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại Tp.HCM
- VKSND Cấp cao tại Tp.HCM
- VKSND Tp.HCM;
- TAND Quận B;
- Chi cục THADS Quận B;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Đức Toàn (Đã ký)